

Số: 02 /NQ-HĐND8

Bình Dương, ngày 31 tháng 7 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung đến năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHOÁ VIII - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ;

Sau khi xem xét Tờ trình số 1505/TTr-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 24/BC-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2013 của Ban Kinh tế-Ngân sách, Ban Văn hoá – Xã hội và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung đến năm 2025 (kèm theo phụ lục).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

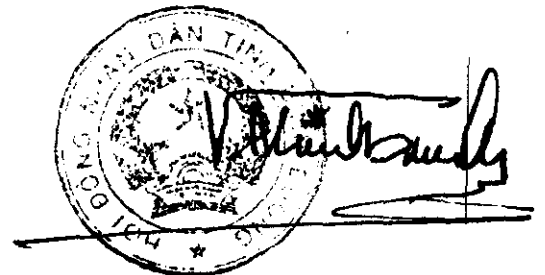
Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa VIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2013 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ, Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- LĐVP: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH-HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm công báo, Website tỉnh Bình Dương;
- Chuyên viên VP: Đoàn ĐBQH – HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Minh Sang

Phụ lục
NỘI DUNG CHỦ YẾU VỀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỔNG THỂ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BÌNH DƯƠNG
ĐẾN NĂM 2020, BỔ SUNG ĐẾN NĂM 2025



(Kế thừa Nghị quyết số 02/NQ-HĐND8 ngày 3 tháng 7 năm 2013 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Phần thứ nhất
RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN QUY HOẠCH
TRONG 5 NĂM QUA

Trong bối cảnh từ năm 2007 đến nay, nền kinh tế nước ta nói chung, tỉnh Bình Dương nói riêng chịu nhiều tác động bất lợi của tình hình suy thoái kinh tế thế giới kéo dài. Với quyết tâm chính trị cao, sự lãnh đạo, điều hành quyết liệt với những giải pháp sáng tạo của địa phương cùng các chính sách hỗ trợ của trung ương, kinh tế - xã hội của tỉnh từng bước vượt qua khó khăn, tiếp tục phát triển đúng hướng và đạt gần sát với QH 2007.

I. Kết quả kinh tế - xã hội của tỉnh đã đạt được so với quy hoạch

1. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) đạt gần sát với QH2007. Về tốc độ tăng trưởng thời kỳ 2006-2010 đạt 93,7% QH2007; trong đó, khu vực dịch vụ đã cao hơn 8,56%/năm so với QH2007; khu vực công nghiệp đạt thấp hơn 88,0% so QH2007; khu vực nông lâm ngư nghiệp đạt 91,0% so QH2007.

2. Quy mô kinh tế : thời kỳ sau liên tục tăng so với thời kỳ trước. So sánh quy mô VA thực hiện đến năm 2010 đạt 101,8% so QH2007; trong đó, khu vực nông lâm ngư nghiệp đạt 91,1% so QH2007; khu vực công nghiệp xây dựng giảm đạt 88,0% so QH2007; khu vực dịch vụ đạt 145,7% so QH2007.

3. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng: tăng nhanh tỷ trọng của các ngành dịch vụ; giảm tỷ trọng của các ngành nông lâm ngư nghiệp.

4. Hoạt động xuất-nhập khẩu đạt sát với QH2007. Đến năm 2010, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 98,6% so QH2007; tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 97,2% so QH2007.

5. Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông đúng hướng với QH2007: Đã kết nối hệ thống giao thông của tỉnh với hệ thống giao thông các tỉnh và liên tỉnh trong vùng KTTĐPN (các trục lớn, các vành đai vùng...); kết nối hệ thống giao thông nội tỉnh với các KCN, đô thị đã và đang xây dựng. Hệ thống giao thông nông thôn được xây dựng theo quy chuẩn, nhựa hóa, bê tông hóa.

6. Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khá cao, đáp ứng yêu cầu cho sản xuất và đời sống ngày càng cao. Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng trong các KCN, khu đô thị mới theo hướng hiện đại; hạ tầng cấp thoát nước và hệ thống cung cấp điện được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới đảm bảo phục vụ sản xuất và đời sống, với 96,0% dân số sử dụng nước sạch; 100,0% số xã, ấp có điện lưới; tỷ lệ hộ dùng điện đã đạt khoảng 99,0%.

7. Phát triển hạ tầng xã hội theo hướng chuẩn hóa. Các khu đô thị mới hình thành theo hướng hiện đại. Cơ sở vật chất cho phát triển giáo dục, y tế, nhà ở xã hội được quan tâm đầu tư đúng hướng, đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội và chăm sóc sức khỏe nhân dân với chất lượng ngày càng cao. Cơ sở vật chất ngành y tế phát triển đồng bộ; chú trọng phát triển tuyến y tế cơ sở và trong các KCN, đô thị tập trung; đảm bảo 100,0% trạm y tế xã có bác sĩ; 100% khu ấp có nhân viên y tế phục vụ thường xuyên. Chất lượng nguồn nhân lực từng bước được nâng cao.

8. Mức sống dân cư ngày càng được cải thiện. Người dân được hưởng thụ nhiều thành quả của sự phát triển. Hoàn thành xóa nghèo theo tiêu chí cả nước.

9. Nhiều khu đô thị mới hình thành với cơ sở vật chất phục vụ con người ngày càng cao theo hướng văn minh, hiện đại.

10. An ninh, quốc phòng được đảm bảo.

II. Những hạn chế, thách thức

1. Quy mô kinh tế của tỉnh còn nhỏ trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, do đó, hạn chế của tỉnh là tiềm lực kinh tế thấp, khó khăn trong huy động nguồn vốn từ nội tại.

2. Hệ thống kết cấu hạ tầng đã phát triển cơ bản kết nối được với các trung tâm phát triển trong tỉnh và với hệ thống kết cấu hạ tầng trong vùng nhưng chưa thông suốt giữa sản xuất và nơi tiêu thụ để có hiệu quả tối ưu. Chưa thực sự phát triển đồng bộ hệ thống giao thông đường bộ với hệ thống giao thông thủy trên địa bàn tạo ra mạng lưới giao thông đa phương tiện.

3. Hệ thống hạ tầng kinh tế đã phát triển quá nhanh, nhưng hạ tầng xã hội phát triển chưa theo kịp với hạ tầng kinh tế, phần nào làm hạn chế sự phát triển cân bằng giữa kinh tế và xã hội.

4. Hệ thống đô thị phát triển nhanh hơn tăng trưởng kinh tế, nhưng dịch vụ chưa phát triển theo kịp. Phát triển một số lĩnh vực dịch vụ sản xuất và dịch vụ xã hội chưa đồng bộ với phát triển kinh tế.

5. Hệ thống thoát nước đô thị đã phát triển mạnh ở các trung tâm đô thị mới, nhưng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chưa được xử lý triệt để ở những đô thị cũ. Hệ thống đường dây thông tin truyền thông chậm được ngầm hóa. Hệ thống lưới điện đã phát triển mạnh ở các trung tâm đô thị mới, nhưng còn thiếu đồng bộ với hệ thống lưới điện ở vùng nông thôn xa trung tâm phát triển.

6. Nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu về số lượng, chất lượng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển nhanh và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

7. Năng lực cạnh tranh hàng hóa, sản phẩm còn thấp so với yêu cầu của thị trường quốc tế và trong nước.

8. Trình độ công nghệ sản xuất hàng hóa xuất khẩu còn hạn chế; khả năng ứng dụng công nghệ mới còn chậm, công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển, chưa đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp. Mặc dù đã xuất hiện nhiều mô hình công

nghe sinh học, công nghệ kỹ thuật cao, nhưng chi phí còn cao chưa phát triển trên diện rộng. Tỷ lệ nội địa hóa của sản phẩm xuất khẩu còn thấp, giá trị gia tăng của sản phẩm xuất khẩu chưa cao.

9. Vấn đề môi trường đã được chú trọng, tập trung cao ở những KCN và đô thị mới, nhưng chưa đồng bộ trong tất cả các cơ sở sản xuất. Giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường của các cơ sở sản xuất ngoài các KCN tập trung còn nhiều bất cập và hạn chế.

Phần thứ hai **ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG QUY HOẠCH**

I. Điều chỉnh quan điểm, mục tiêu phát triển

1. Quan điểm tổng quát

Phân đầu tăng trưởng cao để tạo quy mô kinh tế lớn và phát triển bền vững trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh khu vực dịch vụ, phát triển đô thị hóa, phát triển công nghệ cao; gắn kết nhanh với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội vùng ĐNB và vùng KTTĐPN; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, củng cố quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái có hiệu quả.

2. Quan điểm cụ thể thời kỳ quy hoạch

- Trong 10-15 năm tới, tiếp tục phát triển các ngành kinh tế có ưu thế, có giá trị gia tăng cao để phục vụ nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu; đồng thời nâng cao năng lực và sức cạnh tranh của doanh nghiệp chủ lực theo hướng đầu tư ra ngoài tỉnh và ra nước ngoài.

- Đi trước đón đầu Hiệp định Thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP) và cộng đồng chung ASEAN trong tương lai gần để có cơ chế, chính sách khai thác có hiệu quả sớm nhất thời cơ và lợi thế trong kỳ quy hoạch.

- Tiếp tục chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp. Không được xem nhẹ vai trò quan trọng của nông nghiệp trong nền kinh tế là phục vụ cho công nghiệp hóa, đô thị hóa với định hướng phát triển là nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật, công nghệ cao.

- Phát triển kinh tế đồng bộ với phát triển xã hội; gắn với quốc phòng-an ninh để đảm bảo quá trình phát triển được ổn định và bền vững.

3. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu tổng quát: Xây dựng Bình Dương trở thành một đô thị văn minh, hiện đại, trở thành một trong những cực phát triển kinh tế-xã hội của vùng KTTĐPN, có sức lan tỏa lớn, có tác động mạnh đến các tỉnh lân cận và vùng xung quanh; Bình Dương thực sự trở thành một đô thị trực thuộc Trung ương trước năm 2020, có công nghiệp đa dạng hóa sản phẩm, công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện môi trường, tỷ lệ nội địa cao; ít thâm dụng lao động; có thương mại, dịch vụ tiên tiến; du lịch phát triển đa dạng, sinh thái, lịch sử, văn hóa, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học... gắn chặt với đô thị xanh; gắn với công nghệ sinh

học cao và chuyên giao công nghệ sinh học.

***Thời kỳ 2011- 2015: Thực hiện theo Kế hoạch 2011-2015 (KH11-15)**

Tốc độ tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2011-2015 sẽ điều chỉnh từ 14,9%/năm theo QH2007 xuống 13,5%/năm. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng của các ngành dịch vụ; điều chỉnh tỷ trọng các ngành dịch vụ tăng lên 38,0%; công nghiệp – xây dựng điều chỉnh từ xuống 59,0%. Các ngành khu vực nông lâm ngư nghiệp điều chỉnh xuống 3,0%/năm.

Tốc độ tăng trưởng dân số bình quân điều chỉnh xuống 3,82%/năm.

Điều chỉnh kim ngạch xuất khẩu tăng lên 23,55 tỷ USD. Điều chỉnh kim ngạch nhập khẩu tăng lên 16,05 tỷ USD .

Tỷ lệ đô thị hóa điều chỉnh tăng lên 75,0% vào năm 2015.

Nâng cao thu nhập cho người lao động và cho nhân dân; điều chỉnh thu nhập bình quân đầu người đến năm 2015 lên 63,2 triệu đồng.

Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đạt nền tảng của đô thị loại I: tập trung xây dựng đường trục giao thông huyết mạch hướng tâm, xuyên tâm và đối ngoại, hoàn thiện một số trục kết nối với các trung tâm kinh tế, cảng, sân bay trong vùng.

Số lao động được giải quyết việc làm: 44,0 nghìn lao động.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 70,0% lực lượng lao động.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi cân nặng theo tuổi dưới 11,0%.

Giảm tỷ lệ trẻ em chết dưới 1 tuổi dưới 8 phần nghìn.

Tỷ lệ giáo viên các cấp đạt trên chuẩn: 45,0%.

Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: 65,0%.

Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đạt trên 90%;

Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sĩ phục vụ đạt 100,0%.

Tỷ lệ xã phường có thiết chế văn hóa đạt 60,0%; huyện, thị xã: đạt 100,0%

Số xã đạt chuẩn xã nông thôn mới: 40% số xã.

Tỷ lệ số thuê bao điện thoại: 35 thuê bao/100 dân.

Có 100% số xã, ấp, khu phố có đường truyền internet, và đường truyền số liệu chuyên dùng trong các cơ quan nhà nước.

Tỷ lệ người luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên: đạt 33,0%.

Tỷ lệ hộ gia đình luyện tập thể dục, thể thao: đạt 23,5%.

Diện tích nhà ở bình quân: 24,0 m².

Tỷ lệ hộ sử dụng điện: 99,86%.

Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch: 99,0%.

Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 98,0%.

Tỷ lệ che phủ xanh, cây lâm nghiệp và cây công nghiệp lâu năm: 57,0% .

Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý: 90,0%.

Chất thải rắn y tế sẽ được thu gom và được xử lý: 100,0%.

****Thời kỳ 2016-2020: Bình Dương sẽ trở thành đô thị trực thuộc Trung ương***

Tốc độ tăng trưởng kinh tế chung tăng 13,0%/năm; Nhưng khu vực công nghiệp – xây dựng tăng 10,0%/năm; khu vực dịch vụ điều chỉnh tăng 16,63%/năm; khu vực nông lâm ngư nghiệp tăng 2,3%/năm. Cơ cấu kinh tế Công nghiệp-Dịch vụ-Nông nghiệp với tỷ trọng tương ứng: 50,44% - 47,59% và 1,97%.

Điều chỉnh dân số tăng lên 2,5 triệu người. Tốc độ tăng trưởng dân số bình quân sẽ điều chỉnh xuống 4,15%/năm.

Điều chỉnh kim ngạch xuất khẩu lên 68,95 tỷ USD. Điều chỉnh kim ngạch nhập khẩu đạt 32,3 tỷ USD.

Điều chỉnh tỷ lệ đô thị hóa tăng từ 75,0% (theo QH2007) lên 80,0%.

Điều chỉnh VA bình quân đầu người tăng từ 89,6 triệu đồng (theo QH2007) lên 135,8 triệu đồng (tương đương 6.170 USD/người).

Cơ bản hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội đạt tiêu chuẩn đô thị trực thuộc Trung ương.

Tỷ lệ hộ nghèo hàng năm theo tiêu chí của tỉnh còn dưới 0,8%.

Số lao động được giải quyết việc làm: 40,0 nghìn lao động.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 90,0% lực lượng lao động.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi theo cân nặng theo tuổi: dưới 8,0%

Giảm tỷ lệ trẻ em chết dưới 1 tuổi dưới 6 phần nghìn.

Tỷ lệ giáo viên đạt trên chuẩn: đạt 65,0%.

Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: 75,0%.

Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí nông thôn mới: 100% số xã.

Tỷ lệ số thuê bao điện thoại: 55 thuê bao/100 dân.

Tỷ lệ luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên: 40,0%.

Tỷ lệ hộ gia đình luyện tập thể dục, thể thao: 35,0%.

Diện tích nhà ở bình quân: 30,0 m²/người.

Tỷ lệ hộ sử dụng điện: 99,9%.

Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch: 100,0%

Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 99,5%.

Tỷ lệ che phủ xanh: cây lâm nghiệp và cây lâu năm: đạt 60,0%.

***Bổ sung thời kỳ 2021-2025: Bình Dương là một đô thị công nghiệp, dịch vụ phát triển, nông nghiệp đô thị bền vững.**

Tăng trưởng kinh tế thời kỳ 20 năm 2006-2025 bình quân 13,7%/năm; trong đó, thời kỳ 2021-2025 bình quân 13,6%/năm. Theo đó, CDXD tăng bình quân 10,81%/năm; khu vực DV tăng bình quân 15,61%/năm; khu vực NLN tăng bình quân 2,5%/năm.

Có cơ cấu kinh tế: Công nghiệp-Dịch vụ-Nông nghiệp. Khu vực CNXD chiếm 49,03%VA; khu vực DV chiếm 49,00%VA; và khu vực NLN chiếm 1,97%VA.

Kim ngạch xuất khẩu đạt 186,0 tỷ USD; kim ngạch nhập khẩu đạt 63,0 tỷ USD.

Tổng quy mô dân số: 3,0 triệu người.

VA bình quân đầu người đạt 264 triệu đồng/người (tương đương 12.000USD/ng).

Tỷ lệ đô thị hóa đạt 83,0-85,0%.

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội đồng bộ, hiện đại.

Xã hội văn minh, đô thị hiện đại, tiên tiến, nông thôn phát triển bền vững.

Phúc lợi xã hội cao. Mọi người muốn đến làm việc-sẵn sàng cống hiến-hưởng thụ cuộc sống an lành do kết quả phát triển mang lại.

II. Điều chỉnh những giải pháp định hướng quan trọng để đạt mục tiêu:

1. Phát triển ngành công nghiệp

Đến năm 2020, Bình Dương sẽ trở thành một trong những trung tâm công nghiệp lớn trong vùng; GTSX công nghiệp tăng 16,1%/năm thời kỳ 2016-2020 tốc độ tăng bình quân 20,0%/năm. Nỗ lực chuyển đổi công năng của một số KCN ở phía Nam và đầu tư phát triển mạnh công nghệ cao ở phía Bắc; chú trọng phát triển công nghệ có hàm lượng nội địa cao; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu, từng bước nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chế biến trên thị trường quốc tế. Phát triển công nghiệp gắn chặt với đô thị hóa. Phát triển mạng lưới công nghiệp-dịch vụ đô thị theo hướng hiện đại-văn minh và hiệu quả. Cùng cố các KCN tập trung; hình thành và tổ chức sắp xếp các CCN theo hướng kết hợp chặt chẽ khuyến khích hoạt động có hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Phát triển công nghiệp gắn chặt với bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng trong lĩnh vực công nghiệp. Thu hút lao động có chất lượng cao; hạn chế tối đa ngành công nghiệp thâm dụng nhiều lao động một cách hợp lý.

2. Phát triển ngành dịch vụ

Trước hết tập trung nâng cao kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp; đồng thời, thúc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu tại chỗ; trên cơ sở nâng cao năng lực

cạnh tranh của mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, đồng thời mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng nhanh công nghiệp hỗ trợ cho các sản phẩm công ty nước ngoài xuất khẩu và dịch vụ tại chỗ cho người nước ngoài... Phát triển dịch vụ vận tải, logistic nhằm phát huy hệ thống cơ sở hạ tầng đã phát triển mạnh trong thời gian qua. Phát triển dịch vụ tài chính-ngân hàng đáp ứng nhu cầu của phát triển. Phát triển dịch vụ đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh và vùng ĐNB, KTTĐPN; từng bước đào tạo nhân lực cho ngoài vùng và xuất khẩu.

3. Phát triển các ngành nông, lâm, ngư nghiệp

Phát triển nông nghiệp bền vững, năng suất cao. Áp dụng công nghệ sinh học, chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi có năng suất và chất lượng cao. Đầu tư phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày như cao su; cây ăn trái, rau đậu, cây kiềng và chăn nuôi đại gia súc và gia cầm. Phát triển lâm nghiệp theo hướng khoanh nuôi, bảo vệ rừng; trồng cây phân tán và đa dạng sinh học. Phát triển thủy sản theo hướng quy hoạch các vùng nuôi trồng, kết hợp chặt chẽ nuôi, bảo quản, chế biến và bảo vệ môi trường.

Tỷ trọng ngành trồng trọt giảm còn 66,0% vào năm 2015 và 60,0% vào năm 2020; đến năm 2025 còn 53,0%. Tương ứng, tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm 31,5% vào năm 2015 và 36,0% năm 2020 và đến năm 2025 tăng lên 42,0%. Tỷ trọng dịch vụ nông nghiệp cũng tăng lên tương ứng, chiếm 2,5% năm 2015; 4,0% năm 2020 và đến năm 2025 chiếm 5,0% GTSX ngành nông nghiệp.

Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp trên 1 ha, với mục tiêu đạt giá trị sản xuất khoảng 50,0-70,0 triệu đồng/ha/năm (năm 2015) và 80-100 triệu đồng/ha vào năm 2020, chủ yếu là từ cây công nghiệp, cây ăn trái, rau sạch an toàn, hoa, cây kiềng và chăn nuôi heo, bò sữa, gia cầm.

Phát triển nông nghiệp đô thị để tận dụng đất đai, lao động trong nông nghiệp nhằm tăng thu nhập khu vực nông thôn. Phát triển cây ăn quả đặc sản ven sông Đồng Nai, sông Sài Gòn gắn với du lịch sinh thái. Vùng cây ăn quả tập trung ở các huyện phía Bắc, gắn với công nghiệp chế biến; ở Thuận An gắn với du lịch sinh thái. Phát triển mạnh hơn chăn nuôi theo hướng công nghệ cao, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường. Xây dựng đồng bộ nhà máy giết mổ, chế biến hiện đại, đảm bảo vệ sinh thực phẩm đáp ứng xuất khẩu. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới. Huy động tối đa mọi nguồn lực từ các thành phần, thu hút mạnh hơn FDI vào ngành nông nghiệp.

4. Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

Tăng trưởng kinh tế kết hợp với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường theo hướng thân thiện với môi trường. Chú trọng lồng ghép bảo vệ môi trường vào các quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển trong từng ngành, địa phương; trong các KCN, CCN. Trong công nghiệp phải ưu tiên thu hút các ngành công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường; phát triển hạ tầng kỹ thuật trong đó, gắn với hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải. Cải thiện chất lượng môi trường trên cơ sở xử

lý triệt để những cơ sở gây ô nhiễm môi trường; từng bước di dời những cơ sở gây ô nhiễm đan xen trong các khu dân cư; khuyến khích chuyển đổi công năng sang làm dịch vụ; cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật trong các CCN đã xây dựng. Xây dựng mới các CCN đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Đẩy mạnh tiến độ thực hiện các dự án thoát nước, xử lý nước thải ở các khu đô thị, cụm dân cư, KCN, các cơ sở y tế tập trung ở Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên, Bến Cát, Thủ Dầu Một. Khai thác, sử dụng hợp lý, bảo tồn tài nguyên đa dạng sinh học. Khai thác khoáng sản trên tinh thần không làm cạn kiệt nguồn tài nguyên; đặc biệt tài nguyên không tái tạo được. Chú trọng phục hồi môi trường sau khai thác. Quản lý và khai thác nguồn tài nguyên nước tiết kiệm và có hiệu quả. Chú trọng cân bằng nguồn nước, điều tiết có hiệu quả phục vụ sản xuất và đời sống. Bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, cây phân tán nhằm đảm bảo đô thị xanh. Kiểm soát chặt chẽ phá rừng, khai thác rừng không theo quy hoạch, ngăn chặn khai thác các loại động, thực vật quý hiếm và bảo tồn đa dạng sinh học. Xây dựng các khu vui chơi, công viên xanh theo hình thức bảo tồn đa dạng sinh học đặc thù của mỗi vùng sinh thái.

5. Quốc phòng, an ninh

Phát triển kinh tế-xã hội gắn liền với nhiệm vụ củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, tạo nền tảng vững chắc để kinh tế-xã hội phát triển bền vững. Bố trí các công trình quốc phòng an ninh phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch ngành. Thường xuyên điều chỉnh, bổ sung phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và trong từng dự án phát triển kinh tế-xã hội.

6. Phát triển nguồn nhân lực

Điều chỉnh dân số và dân cư đô thị: Điều chỉnh dân số đến năm 2015 có 2.043.000 người; đến năm 2020 có 2.500.000 người và đến năm 2025 có 3.000.000 người. Trong đó, điều chỉnh dân cư đô thị đến năm 2015, là 1.430.000 người, chiếm tỷ trọng 70,0% dân số. Điều chỉnh đến năm 2020, dân cư đô thị tăng lên 2.000.000 người, chiếm 80,0% dân số. Dự báo đến năm 2025, Bình Dương sẽ có 2.500.000 người sống ở đô thị, chiếm 83,3% tổng dân số.

Điều chỉnh lao động: Dự báo đến năm 2015 cung lao động có 1.281.000 người; nhưng cầu lao động khoảng 1.264.000 người. Đến năm 2020, cung lao động khoảng 1.541.000 người; nhu cầu lao động khoảng 1.529.000 người. Tương tự như vậy, dự báo đến năm 2025, cung lao động có khoảng 1.912.000 người, cầu lao động cần khoảng 1.900.000 người.

Chuyển dịch cơ cấu lao động: Trong khu vực nông nghiệp, điều chỉnh lao động năm 2020 còn 10,0% và dự báo năm 2025 còn 6,4%. Tỷ trọng lao động công nghiệp điều chỉnh 2020 còn 56,9% và bổ sung đến 2025 còn 54,4%. Trong khu vực dịch vụ, tỷ trọng lao động điều chỉnh đến năm 2020 chiếm 35,0% và dự báo đến 2025 là 39,2%.

Để đảm bảo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển: Bình Dương phấn đấu đạt mục tiêu của vùng ĐNB đến năm 2020 phải có 90,0% lao động đào tạo và

vùng KTTĐPN phải có 85,0% lực lượng lao động có đào tạo.

7. Phát triển giáo dục-đào tạo

Phát triển sự nghiệp giáo dục: Phát triển giáo dục đáp ứng nhu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, nhân tài. Xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện cho mọi người dân có điều kiện học tập nâng cao trình độ học vấn và kiến thức nghề nghiệp. Giữ vững chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục Trung học cơ sở. Tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, bổ sung cho các trường còn thiếu cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học đạt chuẩn; đảm bảo thực hiện tốt chương trình hành động về giáo dục và đào tạo, khoa học-công nghệ. Tất cả các trường xây dựng mới được đầu tư đồng bộ theo chuẩn quốc gia.

Phát triển sự nghiệp đào tạo: Tăng qui mô đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, mở rộng quy mô đào tạo cao đẳng và đại học một cách hợp lý nhằm từng bước đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển kinh tế-xã hội. Đào tạo có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học trở lên sẽ đạt 31,0% tổng lao động qua đào tạo năm 2015 và đến năm 2020 đạt 45,1% tổng lực lượng qua đào tạo trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Để đạt được mục tiêu cần phát triển đồng bộ mạng lưới đào tạo dạy nghề. Thời kỳ 2011-2015: đến năm 2015 có 67 cơ sở dạy nghề đạt chuẩn quy định, gồm: 09 trường cao đẳng, 13 trường trung cấp và 45 cơ sở dạy nghề sơ cấp và bồi dưỡng nghiệp vụ. Trong đó, xây dựng 02 cơ sở dạy nghề đạt chuẩn quốc tế; 10 cơ sở đạt chất lượng cao; các cơ sở còn lại đảm bảo đạt chuẩn quy định. Thời kỳ 2016-2020: phấn đấu toàn tỉnh có 82 cơ sở dạy nghề; gồm: 12 trường cao đẳng (ngoài công lập 05 trường), 20 trường trung cấp (ngoài công lập 10 trường) và 50 cơ sở dạy nghề sơ cấp và bồi dưỡng nghiệp vụ (ngoài công lập 40 cơ sở). Trong đó, xây dựng 03 cơ sở dạy nghề đạt chuẩn quốc tế; 20 cơ sở đạt chất lượng cao.

Tập trung phát triển các trường đại học có chất lượng cao: Đại học Thủ Dầu Một, đại học Việt Đức, đại học quốc tế Miền Đông. Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng khu đô thị đại học Cống Xanh để thu hút các trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế đến đầu tư phát triển. Tập trung hình thành và phát triển từ 2-3 cơ sở đào tạo nghề có quy mô lớn, chất lượng đạt chuẩn; đáp ứng nhu cầu trong tỉnh và vùng ĐNB, vùng KTTĐPN...

8. Phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe

Phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe trên cơ sở phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng y tế ở các cấp, trong các KCN, các khu đô thị mới và cải tạo nâng cấp hệ thống hạ tầng y tế đã xây dựng. Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh; xây dựng khoa y học cổ truyền ở các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa; xây dựng các bệnh viện chuyên khoa. Thành lập thêm phòng khám đa khoa khu vực trong các KCN. Xây dựng nhà máy sản xuất thuốc y học cổ truyền, vacxin, hóa dược; xây dựng các bệnh viện đa khoa ngoài công lập ở Mỹ Phước I, II; bệnh viện đa khoa Đài Loan, bệnh viện nhi sản Thuận An, bệnh viện đa khoa Suối Giữa, bệnh viện Quốc tế Miền Đông, Bệnh viện đa khoa quốc tế, bệnh viện Nhi đồng quốc tế, bệnh viện đa khoa khu liên hợp, Trung tâm chẩn đoán y khoa.

Mạng lưới khám chữa bệnh cấp tỉnh: Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh thành bệnh viện loại I với 1.500 giường; trung tâm y tế dự phòng, trung tâm phòng chống các bệnh xã hội, chi cục dân số-kế hoạch hóa gia đình. Tiếp tục hoàn chỉnh giai đoạn 2 các bệnh viện chuyên khoa nhi, lao, tâm thần; cho phép mở một số bệnh viện theo hình thức xã hội hóa đầu tư phát triển y tế, đáp ứng nhu cầu nhân dân trong tỉnh, trong vùng và người nước ngoài...

Tuyến huyện, thị xã: Thành lập các trung tâm y tế đa khoa tuyến huyện. Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các trung tâm y tế TX.Thuận An, trung tâm y tế huyện Tân Uyên, trung tâm y tế huyện Bến Cát. Năm 2020 tất cả các huyện có 1-2 trung tâm y tế.

Tuyến khu vực: Xây dựng 5 phòng khám đa khoa khu vực và 18 phòng khám đa khoa trong các KCN.

Tuyến xã, phường: Đến 2020, đảm bảo tất cả các xã phường có 2 trạm y tế. Trang thiết bị y tế đạt tiêu chuẩn của Bộ y tế.

9. Phát triển văn hóa, thể dục thể thao

Phát triển văn hóa: Hình thành 1-2 trung tâm văn hóa, thể thao mang tầm cỡ quốc gia và quốc tế, là nơi quảng bá và giao lưu văn hóa, thể thao, tạo cơ hội để các nền văn hóa nhiều dân tộc cùng chia sẻ; đồng thời xứng tầm là một đô thị trực thuộc Trung ương, hiện đại, văn minh của cả nước, đậm đà bản sắc dân tộc. Đầu tư đồng bộ các cơ sở vật chất phục vụ phát triển văn hóa, thể thao. Giữ gìn và phát triển các bộ môn nghệ thuật truyền thống, nghệ thuật sân khấu, âm nhạc. Cải tiến chất lượng phát thanh, truyền hình có nội dung phong phú, sát thực tế địa phương. Phát triển hoạt động bảo tồn, bảo tàng, tôn tạo di tích danh lam thắng cảnh, nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Xây dựng các trung tâm văn hóa thông tin, trung tâm sinh hoạt vui chơi cho trẻ em ở trung tâm huyện. Xây dựng tượng đài, bia và trùng tu các di tích lịch sử.

Thể dục-thể thao: Duy trì và phát triển phong trào thể dục-thể thao quần chúng cho mọi đối tượng. Phát triển các môn thể thao cao cấp và phấn đấu đạt thành tích cao ở cấp quốc gia và quốc tế trong một số môn Bình Dương đã có truyền thống. Tổ chức đào tạo đội ngũ vận động viên, huấn luyện viên đồng bộ. Tăng cường trang thiết bị luyện tập. Xây dựng 1 công trình thể thao mang tầm cỡ quốc tế và khu vực bằng vốn từ các tổ chức trong nước và quốc tế, các công ty nước ngoài và trong nước đầu tư và tổ chức thi đấu TDTT trên địa bàn tỉnh.

10. Phát triển khoa học và công nghệ

Từng bước tiếp cận và ứng dụng khoa học công nghệ mới, tiên tiến, hiện đại. Trước hết, nâng cao chất lượng kiểm định, hiệu chuẩn, phân tích, thí nghiệm ứng dụng các sản phẩm theo tiêu chuẩn chất lượng hiện nay; hỗ trợ phát triển các trung tâm “vườn ươm công nghệ”; hình thành các cơ sở nghiên cứu ứng dụng trong các trường đại học; trong các KCN tập trung. Phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ có chất lượng cao; có trình độ nghiên cứu ứng dụng đủ về số lượng, cân đối về ngành nghề; ưu tiên cho những ngành công nghệ sinh học, công nghệ sạch,

công nghệ thân thiện với môi trường... Mở rộng hợp tác với các tổ chức nghiên cứu khoa học ứng dụng của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và vùng KTTĐPN; hợp tác với các tỉnh trong vùng, cả nước và quốc tế trong việc nghiên cứu khu vực hóa sản phẩm đáp ứng thị trường theo tiêu chuẩn quốc tế. Đẩy mạnh đầu tư đổi mới công nghệ; loại thải dần những công nghệ cũ, lạc hậu; từng bước trang bị mới những công nghệ tiên tiến; ưu tiên công nghệ mới cho những sản phẩm xuất khẩu chủ lực, mũi nhọn để nâng cao năng lực cạnh tranh trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Triển khai có hiệu quả các đề án, chương trình, dự án khoa học công nghệ trọng điểm đã được phê duyệt.

Hình thành và phát triển thị trường công nghệ; tổ chức tốt hoạt động tư vấn; dịch vụ chuyển giao công nghệ; tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp, lựa chọn công nghệ mới tiên tiến, phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện tổ chức, cơ chế quản lý trong lĩnh vực khoa học công nghệ. Đẩy mạnh xã hội hóa trong hoạt động khoa học công nghệ. Khuyến khích hình thành quỹ phát triển khoa học công nghệ trong các đơn vị sản xuất kinh doanh cũng như các tổ chức nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới.

11. Điều chỉnh, bổ sung phát triển đô thị

Xây dựng đô thị Bình Dương theo hướng đô thị mới, văn minh, hiện đại, đô thị xanh.

Mục tiêu chung là đô thị phải đi đầu trong quá trình phát triển, có tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh nhất, mạnh nhất để đô thị thực sự là động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH cho các tiểu vùng khác.

Tăng cường phát triển hệ thống đô thị đồng bộ kết hợp giữa hệ thống đô thị trung tâm với hệ thống đô thị vệ tinh, thị trấn, trung tâm xã phường.

Phát triển khu vực các đô thị ngoại vi mới, các khu dân cư đô thị. Phát triển các đô thị gắn chặt với việc phát triển kết cấu hạ tầng như đường bộ, đường sắt, bưu chính viễn thông, năng lượng mới và KCHT ở mức độ hiện đại (điện nước, đường nội thị, hệ thống cung cấp, tiêu thoát nước...). Từng bước phấn đấu trở thành các đô thị xanh, hiện đại, văn minh kiểu mẫu mang sắc thái Bình Dương.

12. Phát triển nông thôn

Xây dựng vùng nông thôn Bình Dương có sản xuất nông nghiệp phát triển bền vững, đảm bảo cung ứng thực phẩm cho các thành phố, thị xã, thị trấn, KCN; cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu, đồng thời sản xuất một phần lương thực cho nhu cầu.

Phát triển các ngành dịch vụ nông thôn: thương mại, du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ phục vụ sản xuất và sinh hoạt ở nông thôn.

Phục chế và xây dựng mô hình nhà cổ kiểu Bình Dương kết hợp với mô hình

dịch vụ du lịch nhà vườn, du lịch tại nhà (homestay) để thu hút khách du lịch nước ngoài và các đô thị lớn ở các khu vực Thuận An, Dầu Tiếng.

Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn: cung cấp điện, nước sạch, đường sá; đồng thời phát triển mạng lưới chợ và các cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục, ngân hàng tín dụng, bưu điện đồng bộ phù hợp từng khu vực nông thôn. Xây dựng các khu dân cư nông thôn, có một số điều kiện theo kiểu đô thị hóa.

Thực hiện tốt chương trình phát triển nông thôn mới, đảm bảo đủ tiêu chí và mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

13. Lộ trình phát triển tổ chức hành chính

Đến cuối năm 2015 tỉnh Bình Dương sẽ có 10 đơn vị hành chính thuộc tỉnh (1 thành phố, 5 thị xã, 4 huyện); gồm 111 xã, phường, thị trấn (51 xã, 49 phường, 11 thị trấn).

Đến năm 2020: tỉnh Bình Dương, có 10 đơn vị hành chính (1 thành phố, 5 thị xã, 4 huyện), gồm 113 xã, phường, thị trấn (40 xã, 60 phường, 13 thị trấn).

14. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng

Hệ thống giao thông: Giao thông phải đi trước một bước, tạo đà thúc đẩy sự phát triển. Đối với Bình Dương để trở thành đô thị trực thuộc Trung ương, phát triển hệ thống giao thông như là mũi đột phá quan trọng nhất từ nay đến 2020. Phát triển đồng bộ, hiện đại của một đô thị mới. Phát triển hệ thống giao thông hiện đại kết nối với sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Long Thành; kết nối với cụm cảng biển Sài Gòn, cụm cảng nước sâu Thị Vải-Vũng Tàu và hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác trong vùng ĐNB sẽ được ưu tiên hàng đầu từ nay đến 2020 và 2025. Liên kết với các trung tâm đô thị trong vùng ĐNB và vùng KTTĐPN: TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Bà Rịa, Vũng Tàu, Đồng Xoài, Tây Ninh, Tân An, Mỹ Tho... với các trung tâm đô thị Bình Dương: Thủ Dầu Một, Nam Bến Cát, Nam Tân Uyên theo các trục hướng tâm và xuyên tâm.

Xây dựng hệ thống giao thông nội thị văn minh, hiện đại. Đầu tư các tuyến đường chính đô thị kết nối giữa các tuyến đối ngoại với trung tâm đô thị, với các KCN tập trung trên địa bàn. Phát triển hệ thống giao thông nông thôn, đến năm 2020 tỷ lệ nhựa-cứng hóa đạt 100,0%.

Phát triển các trục giao thông đối ngoại theo các hướng Bắc Nam, Đông Tây, tăng cường sự liên kết giữa các các đô thị trong tỉnh, trung tâm thành phố mới Bình Dương với vùng ĐNB và vùng KTTĐPN, xuyên ĐNA qua đường xuyên Á (qua Campuchia) nối vành đai vùng Đông Bắc Thái Lan-Campuchia qua cửa Mộc Bài (Tây Ninh) bằng đường bộ; qua cửa khẩu Hoa Lư (Bình Phước) bằng đường sắt và đường bộ.

Hệ thống đường bộ: Phát triển giao thông đường bộ trên địa bàn Bình Dương theo hướng đồng bộ, liên hoàn và kết nối chặt chẽ có hiệu quả các loại giao thông: giữa hệ thống giao thông đường bộ do Trung ương quản lý với hệ thống giao thông đường bộ do tỉnh, huyện quản lý, đường nông thôn, đường đô thị một cách hài hòa

nhằm thông suốt với các vùng không gian lãnh thổ nhanh nhất, tiện lợi và hiệu quả nhất.

Hệ thống giao thông đường bộ quốc gia: Trên địa bàn Bình Dương có 7 tuyến đường quốc gia quan trọng. Sẽ được tập trung nâng cấp và xây dựng một số tuyến cao tốc trên địa bàn kết nối với giao thông Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh khác vùng KTTĐPN.

Mạng lưới đường bộ do tỉnh quản lý: Hệ thống đường tỉnh kết nối với các trục giao thông hướng tâm và xuyên tâm, thông suốt tới các khu, cụm công nghiệp, đô thị, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

Hệ thống đường đô thị: Xây dựng hệ thống đường đô thị đạt chuẩn và hiện đại. Khu vực phía Bắc sẽ được kết nối vào các đô thị trung tâm và ngoài vùng. Phát triển hệ thống đường cấp huyện, xã đồng bộ, kết nối với các hệ thống đường đô thị và kết nối với đường đối ngoại, vành đai nhằm nâng cao hiệu quả hệ thống giao thông. Hệ thống công trình phục vụ vận tải đường bộ, như bến xe; hệ thống cảng cạn (ICD); trạm dừng nghỉ; điểm bãi đỗ xe công cộng... được xây dựng đồng bộ để nâng cao hiệu suất sử dụng của hệ thống giao thông.

Dự kiến xây dựng thêm một số cảng cạn: ICD Phú Hòa tại Khu liên hợp công nghiệp-dịch vụ-đô thị Bình Dương; quy mô khoảng 250 nghìn m². Cảng cạn ICD Vĩnh Tân tại KCN đô thị Tân Uyên, dự kiến 250 nghìn m². Cảng ICD An Điền tại KCN An Tây (Bến Cát); dự kiến 300 nghìn m². Cảng ICD Bàu Bàng tại KCN Bàu Bàng (Bến Cát), dự kiến khoảng 200 nghìn m². Cảng ICD Thạnh Phước kết hợp xây dựng trong cảng Thạnh Phước, dự kiến 200 nghìn m².

Hệ thống đường thủy: Hệ thống cảng ở Bình Dương có 11 cảng và cụm cảng cần được quy hoạch: Cảng Bình Dương; cảng Thạnh Phước; cảng Thường Tân; cảng An Sơn; cảng Rạch Bắp; cảng An Tây; cảng Bến Súc; cảng Thanh An; cảng Phú An; cảng Bà Lụa và cụm cảng Thái Hòa.

Hệ thống bến sông vận tải hàng hóa: là loại hình có thể hỗ trợ các hệ thống giao thông khác tiện lợi và linh hoạt vận tải hàng hóa nhỏ lẻ. Do đó, duy trì hệ thống bến sông hiện có và cải tiến hình thức quản lý có hiệu quả cao hơn.

Hệ thống bến khách ngang sông: Phát huy hiệu quả các bến khách trên các sông; trong đó chú trọng xây dựng những bến khách trong hệ thống du lịch trên sông và du lịch vùng sinh thái gần sông.

Đối với hệ thống giao thông thủy hiện nay còn một số trở ngại như tỉnh không một số cầu quá thấp; bồi lắng và có đá ngầm; do đó, phải nạo vét luồng lạch sông Sài Gòn và sông Đồng Nai thường xuyên để vận chuyển hàng hóa và hành khách; cải tạo 2 bờ sông để phục vụ du lịch và dân sinh.

Hệ thống đường sắt: Hệ thống đường sắt quốc gia có tuyến đường sắt Bắc Nam; Tuyến đường sắt Dĩ An-Lộc Ninh; Trong tương lai có tuyến đường sắt TP. Hồ Chí Minh-Mỹ Tho-Cần Thơ-Cà Mau. Cả ba tuyến này đi qua địa phận 6 đơn vị hành chính của tỉnh (trừ Dầu Tiếng).

Hệ thống đường sắt đô thị: Mục tiêu phát triển đường sắt đô thị là giải quyết được vận tải hành khách công cộng. Do đó, phải xây dựng các tuyến đường sắt đô thị theo hướng: Một là hướng tâm từ trung tâm đô thị Thủ Dầu Một-đô thị mới Bình Dương và tuyến đi Dầu Tiếng, với 6 tuyến trên cao và 1 tuyến mặt đất, như sau:

Tuyến số 1: Nối trung tâm đô thị mới với Ga Suối Tiên (ga cuối cùng của đường metro số 1 (ở TP. Hồ Chí Minh) từ Bến Thành đi Suối Tiên đang thi công và sẽ hoàn thành vào năm 2018). Tuyến số 1 của Bình Dương sẽ đi trên cao. Dự kiến ưu tiên xây dựng để hoàn thành trước năm 2020 nối với Suối Tiên thông suốt từ trung tâm đô thị mới qua các vùng phía Nam Bình Dương và đến TP. Hồ Chí Minh.

Tuyến số 2 : Từ TP. Thủ Dầu Một đi TP. Hồ Chí Minh là tuyến tàu điện nhẹ (light metro). Tuyến sẽ đi trên cao dọc theo QL.13 qua Vĩnh Bình (Bình Dương) nối với tuyến metro số 3 (TP. Hồ Chí Minh) tại ngã tư Bình Phước. Tuyến này dài 24,2 km sẽ xây dựng sau năm 2020. Trong điều kiện có nguồn vốn, đề nghị tuyến này thực hiện trong kỳ quy hoạch.

Tuyến số 3: Từ TP. Mới đi Bàu Bàng và Long Nguyên, kết nối trung tâm đô thị mới với trung tâm Nam Bến Cát và Bắc Bến Cát... dự kiến xây dựng trên cao; xây dựng sau năm 2020.

Tuyến số 4: Thành phố mới Thủ Dầu Một-Mỹ Phước-Bàu Bàng-Long Nguyên. Tuyến dài 32,3 km, kết nối trung tâm Đô thị mới với trung tâm Nam Bến Cát; chạy trên cao, xây dựng sau năm 2020.

Tuyến số 5: Bắt đầu từ ga trung tâm Thành phố mới-Uyên Hưng-Tân Thành. Toàn tuyến dài 22,3 km, kết nối từ trung tâm đến phía Đông, đi trên cao, sẽ xây dựng sau 2020.

Tuyến số 6: Chạy từ Vĩnh Phú (Thuận An) - Miếu ông Cù. Tuyến này nhằm vận chuyển công nhân trong các KCN và nối với metro số 4 vào TP. Hồ Chí Minh; sẽ chạy trên cao, xây dựng sau năm 2020.

Tuyến số 7: từ Thành phố mới đi Vĩnh Phước. Tuyến dài 29,6 km, chạy trên cao, sẽ xây dựng sau năm 2020.

Tuyến số 8: là tuyến từ Mỹ Phước đi Dầu Tiếng, dài 38,8 km, là tuyến chạy trên mặt đất, sẽ xây dựng sau năm 2020.

Cung cấp điện: Cung cấp điện năng đồng bộ nguồn, lưới và hệ thống phụ tải trên địa bàn. Tốc độ tăng trưởng nhu cầu điện năng bình quân từ 13-15,0%/năm. Đến năm 2015 điện thương phẩm đạt 9.586 triệu kWh, đến năm 2020 đạt 16.679 triệu kWh.

Phát triển lưới phân phối: đồng bộ với việc chuyển điện áp của 7 vùng phụ tải, theo hướng cải tạo, nâng cấp tiết điện; nối lưới điện trực chính và xây dựng mới các tuyến đường dây và trạm biến áp; đảm bảo đủ nhu cầu phụ tải hiện tại và tương lai của phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh theo phát triển các ngành,

lĩnh vực và theo không gian.

Bên cạnh đó, phát triển thêm năng lượng tái tạo bổ sung cho nguồn điện lưới quốc gia: thủy điện nhỏ, khí sinh học, năng lượng mặt trời.

Thông tin truyền thông: Hiện đại hóa hệ thống thông tin truyền thông ngang tầm với các tỉnh trong Vùng ĐNB và KTTĐPN. Tự động hóa, số hóa, di động hóa, công cộng hóa, đồng bộ hóa mạng lưới thông tin và đa dạng hóa các dịch vụ; nâng cao sức cạnh tranh, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tập trung đầu tư các dịch vụ mới; đa dạng hóa sản phẩm. Đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, gắn với toàn ĐNB và vùng KTTĐPN. Chú ý phát triển mạng lưới thông tin liên lạc rộng khắp đến các thị trấn, các KCN và vùng nông thôn.

Thời kỳ 2016-2025: Tỷ lệ thuê bao internet băng rộng cố định và di động từ 65-70 thuê bao/100 dân. Tỷ lệ người sử dụng internet từ 55,0-60,0% dân số. Phủ sóng thông tin di động đạt đến 100,0% dân số trên địa bàn. Hoàn thành chuyển đổi hệ thống truyền dẫn, phát sóng từ analog sang số hóa vào năm 2016.

Hệ thống cung cấp nước: Nhu cầu nước đến năm 2020 khoảng 1.011 m³/ngày; đến năm 2030 khoảng 1.445 nghìn m³/ngày. Hướng giải quyết là lấy nguồn nước đã được chuyển từ hồ Phước Hòa 15 m³/giờ cung cấp cho đô thị và công nghiệp ở Bình Dương.

Hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường: Bình Dương đã có quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường đến năm 2020; theo đó, đã quy hoạch toàn bộ hệ thống các tuyến tiếp nhận nước thải từ các khu đô thị, các KCN tập trung đưa vào hệ thống công chung và xử lý trước khi thải ra môi trường tự nhiên.

Bên cạnh hệ thống xử lý nước thải, phải chú trọng đến việc quy hoạch hệ thống quản lý chất thải rắn. Thu gom phân loại chất thải rắn không nguy hại có thể được tái chế; chất thải rắn nguy hại cần được xử lý theo quy định.

Hình thức xử lý chất thải trong thời kỳ đầu vẫn là chôn cất. Tuy nhiên, về lâu dài phải đưa vào các nhà máy xử lý. Đến 2020 Bình Dương cần phải có 6 khu thu gom vận chuyển được xây dựng mới; 3 khu cũ, và khoảng 100 xe rác. Xử lý chất thải rắn có 3 khu tập trung và có 1 lò đốt chất thải độc hại cần.

Hệ thống thủy lợi: Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới các công trình phục vụ tưới tiêu, ngăn lũ, chống xâm nhập mặn... Hiện nay, tổng công suất thiết kế các công trình đã có và mới xây dựng đảm bảo tưới tiêu cho 29.892 ha. Công trình hồ Phước Hòa là công trình của cả Vùng, đa mục tiêu: Sử dụng nước tưới cho nông nghiệp, phục vụ nhu cầu nước cho công nghiệp và đô thị; chuyển nước qua Dầu Tiếng về sông Sài Gòn để cấp nước cho khu Nam Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh, góp phần ngăn mặn trên sông Sài Gòn, bảo vệ môi trường sinh thái. Xây dựng hệ thống tiêu thoát nước Dĩ An; Suối Giữa; Bung Hiệp-Suối Cát; hệ thống đê bao An Sơn-Lái Thiêu; đê bao Chánh Nghĩa-Phú Thọ.

III. Điều chỉnh những giải pháp thực hiện Quy hoạch

1. Vốn đầu tư

Nhu cầu đầu tư: Thời kỳ 2011-2015: Đầu tư vào công nghiệp vẫn là quan trọng nhất. Dự báo tổng nhu cầu vốn đầu tư 383.588 tỷ đồng; trong đó: KVII cần 268.512 tỷ đồng, chiếm 70,0% tổng vốn đầu tư. Khu vực III cần 95.897 tỷ đồng, chiếm 25,0% tổng vốn đầu tư. Khu vực I cần 19.179 tỷ đồng, chiếm 5,0% tổng vốn đầu tư.

Thời kỳ 2016-2020: Tiếp tục đầu tư vào phát triển công nghiệp. Dự báo tổng nhu cầu vốn đầu tư cần 470.171 tỷ đồng; trong đó, CNXD cần 305.611 tỷ đồng, chiếm 65,0% tổng vốn đầu tư; DV cần 138.700 tỷ đồng, chiếm 29,5% tổng vốn đầu tư. Khu vực NLN cần 25.859 tỷ đồng, chiếm 5,5% tổng vốn đầu tư.

Thời kỳ 2021-2025: tổng nhu cầu vốn đầu tư cần 642.906 tỷ đồng trong đó CNXD cần 385.744 tỷ đồng, chiếm 60,0% tổng vốn đầu tư; Khu vực DV cần 216.017 tỷ đồng, chiếm 33,6% tổng vốn đầu tư. Khu vực NLN cần 41.146 tỷ đồng, chiếm 6,4% tổng vốn đầu tư.

Huy động vốn đầu tư: Huy động mọi nguồn lực trong và ngoài nước; trong tỉnh và ngoài tỉnh; mọi thành phần kinh tế tạo ra vốn đầu tư.

Ngân sách đầu tư: Dự tính ngân sách đầu tư thời kỳ 2011-2015 với khoảng 36.440 tỷ đồng, chiếm 9,5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; Thời kỳ 2016-2020: 37.210 tỷ đồng, chiếm 8,0% tổng vốn đầu tư; Thời kỳ 2021-2025: 38.574 tỷ đồng, chiếm 6,0 % tổng vốn đầu tư.

Vốn tín dụng: Dự tính tín dụng đầu tư thời kỳ 2011-2015 với khoảng 41.427 tỷ đồng, chiếm 10,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; Thời kỳ 2016-2020: 51.719 tỷ đồng, chiếm 11,0% tổng vốn đầu tư; Thời kỳ 2021-2025: 77.149 tỷ đồng, chiếm 12,0% tổng vốn đầu tư.

Vốn đầu tư của doanh nghiệp và dân doanh: Doanh nghiệp và dân doanh vẫn chiếm tỷ trọng cao. Dự tính vốn đầu tư thời kỳ 2011-2015 với khoảng 113.925 tỷ đồng, chiếm 30,0% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; Thời kỳ 2016-2020: 155.560 tỷ đồng, chiếm 33,0% tổng vốn đầu tư; Thời kỳ 2021-2025: 237.875 tỷ đồng, chiếm 37,0% tổng vốn đầu tư.

Vốn đầu tư nước ngoài: vẫn là nguồn vốn quan trọng đóng góp vào tăng trưởng ở Bình Dương. Đến 2015, Hiệp định TPP sẽ có nhiều chính sách hợp tác đầu tư có triển vọng. Bình Dương chú trọng thu hút đầu tư để xây dựng các công trình quan trọng, quy mô lớn có tính đột phá. Thời kỳ 2011-2015 khoảng: 191.794 tỷ đồng, chiếm 50%; thời kỳ 2016-2020 khoảng: 225.682 tỷ đồng, chiếm 48,0% tổng vốn đầu tư; Thời kỳ 2021-2025 khoảng: 289.308 tỷ đồng, chiếm 45,0% vốn đầu tư toàn xã hội.

2. Chính sách phát triển nguồn nhân lực

Vận dụng chính sách phát triển giáo dục vào thực tế ở địa phương ở các cấp, từ nhà trẻ, mầm non đến các cấp học phổ thông. Phát triển nhanh nhiều trường dạy

nghề, với nhiều hình thức khác nhau: tại chức, ngắn hạn và dài hạn. Có chính sách ưu tiên cho những người sau khi đào tạo ở lại làm việc tại Bình Dương. Thực hiện kế hoạch đào tạo đội ngũ quản lý có trình độ cao trong nước và nước ngoài; đồng thời, chương trình giáo dục hướng nghiệp trong các trường phổ thông để học sinh có thể tiếp cận với đào tạo nghề ngay từ những năm cuối của cấp trung học. Thực hiện tốt cơ chế xã hội hóa trong công tác đào tạo. Kết hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp sử dụng lao động với các tổ chức nhà nước trong công tác đào tạo nghề cho người lao động. Bên cạnh đó, gắn quyền lợi của người lao động được đào tạo với giải quyết việc làm, chế độ ưu đãi thu nhập sau khi được đào tạo. Triển khai thực hiện chính sách cụ thể khuyến khích các thành phần kinh tế, trong nước và nước ngoài kinh doanh dạy nghề, cao đẳng và đại học một cách có hiệu quả.

3. Chính sách phát triển khoa học công nghệ

Thu hút cán bộ khoa học trên cơ sở chính sách ưu tiên cho đội ngũ khoa học về thu nhập, nhà ở và phương tiện làm việc... Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất cho nghiên cứu ứng dụng sản phẩm có công nghệ cao; những sản phẩm từ nguyên liệu địa phương, trong nước; xây dựng những cơ sở nghiên cứu ứng dụng phù hợp với cơ chế quản lý và trình độ của đội ngũ quản lý, phù hợp với điều kiện của địa phương, như: hệ thống trạm, trại nghiên cứu giống cây trồng; con nuôi; cơ sở nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học; công nghệ cây cảnh; công nghệ phần mềm tin học; công nghệ điện tử, công nghệ chế biến lương thực, thực phẩm... Xây dựng đội ngũ quản lý khoa học-công nghệ giỏi, năng động, dễ dàng tiếp cận được và ứng dụng các mô hình quản lý khoa học-công nghệ tiên tiến vào thực tế ở Bình Dương; thông qua các chương trình đào tạo ngắn hạn trong nước và nước ngoài, nhằm nhanh chóng đáp ứng nhu cầu phát triển khoa học-công nghệ của tỉnh ngang với trình độ của các nước trong khu vực. Cụ thể hóa kịp thời các văn bản quy định của Trung ương về cơ chế, chính sách phát triển KHCN phù hợp địa phương.

4. Chính sách phát triển thị trường

Phát triển thương mại điện tử để mở rộng khả năng giao dịch theo hướng: đầu tư trang thiết bị; thành lập các trung tâm điện tử đủ tầm quốc gia và khu vực. Tăng cường quảng cáo trên mạng; giới thiệu nhãn hiệu thương mại, giá cả, chất lượng, thời gian bảo hành, phương thức thanh toán trên mạng.

Tham gia các Hội chợ Thương mại Quốc tế để mở rộng thị trường và quảng bá hàng hoá, nhãn hiệu hàng hoá; từng bước tạo vị trí hàng hoá trên thị trường quốc tế.

5. Cải tiến công tác quản lý Nhà nước ở địa phương có hiệu quả

Quản lý kinh tế theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước: Đối với thị trường ngoài nước: đẩy mạnh xúc tiến thương mại với các quốc gia trong khu vực; Nhà nước đóng vai trò chủ đạo hoạt động ngoại giao; hợp tác kinh tế song phương và đa phương, nâng cao hoạt động tư vấn cung cấp thông tin giá cả, môi giới với các đối tác trong nước với nước ngoài.

Thị trường trong nước: Nhà nước có vai trò quản lý toàn diện từ chức năng

đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của mỗi đơn vị trong từng lĩnh vực. Sắp xếp lại những đơn vị hoạt động kém hiệu quả. Đối với các đơn vị kinh tế ngoài quốc doanh: Nhà nước có vai trò tạo ra môi trường pháp lý, môi trường kinh doanh thuận lợi đúng Pháp luật.

Quản lý kinh tế theo cơ chế thống nhất lãnh thổ: Chú trọng phân bố nguồn lực hợp lý để phát triển hài hòa và bền vững các vùng phía Nam và phía Bắc; đô thị và nông thôn. Hình thành và phát triển các vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh có điều kiện áp dụng khoa học kỹ thuật tạo ra sản phẩm có chất lượng đáp ứng thị trường. Thực hiện tốt công tác nâng cao năng lực cộng đồng trong quản lý lãnh thổ, nâng cao trình độ quản lý lãnh thổ gắn chặt với quản lý ngành ở các cấp. Vận dụng đúng các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước và của địa phương để nâng cao tính pháp lý, nhưng vẫn phù hợp với từng ngành, cấp trên địa bàn của từng địa phương.

Quản lý kinh tế theo cơ chế chủ động của cơ sở: Quản lý Nhà nước trong phát huy tính chủ động cơ sở doanh nghiệp là quản lý theo pháp luật, cơ chế và chính sách. Nâng cao vai trò của chính quyền các cấp; tiếp tục hoàn thiện và cải cách hành chính, năng lực chính quyền trong quản lý kinh tế; quản lý đô thị và quản lý xã hội. Chú trọng phát triển và khuyến khích đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong sản xuất kinh doanh và dịch vụ. Nâng cao hiệu quả hoạt động và tạo việc làm tại chỗ cho người lao động. Cần tạo cho người sản xuất kinh doanh có điều kiện thuận lợi để tiếp cận với việc vay vốn đầu tư, nắm bắt thông tin thị trường, hiểu biết và áp dụng những tiến bộ khoa học-công nghệ, đào tạo và nâng cao nghiệp vụ về sản xuất và kỹ năng thương mại, nâng cao trình độ quản lý doanh nghiệp...

Xây dựng chính quyền điện tử: Thực hiện nhanh và có hiệu quả chương trình đào tạo cán bộ, đầu tư trang thiết bị; triển khai đồng bộ các ngành, các cấp điều hành nhà nước bằng công nghệ điện tử./.